

Số: **1004** /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày **04** tháng **4** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 60/TTYT-TCHC ngày 10/02/2025 và Văn bản số 116/TTYT-TCHC ngày 21/3/2025 của Trung tâm y tế huyện Võ Nhai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm y tế huyện Võ Nhai, địa chỉ tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm y tế huyện Võ Nhai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm y tế huyện Võ Nhai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tại địa điểm Bệnh viện đa khoa huyện Võ Nhai cũ).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập.

Quyết định số 2033/UB-QĐ ngày 25/12/1990 của UBND huyện Võ Nhai về việc thành lập Trung tâm y tế huyện Võ Nhai; Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên thành lập Bệnh viện đa khoa các huyện (trong đó có Bệnh viện đa khoa huyện Võ Nhai); Quyết định số 1708/QĐ-UBND tỉnh ngày 21/6/2018 tổ chức lại Trung tâm y tế huyện Võ Nhai trên cơ sở sáp nhập Trung tâm y tế huyện Võ Nhai và Bệnh viện đa khoa huyện Võ Nhai; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 723/TNG-GPHĐ ngày 01/7/2018 của Sở Y tế.

1.4. Mã số thuế: 4600695784.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 26.358m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Trung tâm y tế huyện Võ Nhai có tiêu chí tương đương dự án nhóm B.

- Trung tâm y tế huyện Võ Nhai có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Quy mô giường bệnh: Quy mô hiện tại là 175 giường; theo kế hoạch là 220 giường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm y tế huyện Võ Nhai

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm y tế huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, UBND huyện Võ Nhai và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Y tế;
- UBND huyện Võ Nhai;
- UBND thị trấn Đình Cả;
- Trung tâm y tế huyện Võ Nhai;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpn/4/2025_MC

Me

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1004* /GPMT-UBND
ngày *04* tháng *4* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Gồm 03 nguồn nước thải phát sinh với tổng lưu lượng tối đa khoảng 100m³/ngày.đêm, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt tại Trung tâm y tế.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu giặt là.
- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ phẫu thuật,...).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại Trạm XLNT xả ra nguồn tiếp nhận tại 01 cửa xả.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Làng Hìn thuộc Tổ dân phố Làng Lường, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Suối Làng Hìn (phía Đông Nam của Trung tâm y tế) thuộc Tổ dân phố Làng Lường, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2406349 (m); Y = 454707 (m) (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100m³/ngày.đêm (khoảng 4,17m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo đường ống PVC D140 dài khoảng 5m dẫn xả vào suối Làng Hìn thuộc Tổ dân phố Làng Lường, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, trong đó các thông số: pH, Tổng Coliform, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera áp dụng hệ số K = 1; các thông số còn lại áp dụng hệ số K = 1,2) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng coliform	MPN/100ml	3000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella		KPH		
13	Vibrio cholerae		KPH		

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤40		
3	COD	mg/l	≤65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤40		
5	Tổng Nitơ	mg/l	≤20		
6	Tổng Phốt pho	mg/l	≤8,0		
7	Amoni	mg/l	≤5,0		
8	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤5,0		
10	Clo dư	mg/l	≤1,0		
11	Chloroform	mg/l	≤0,3		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về Trạm xử lý nước thải (XLNT) gồm:

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt):

+ Nước thải xám (nước rửa tay chân, rửa sàn) từ các khu vực vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC D200 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại với tổng dung tích 215m^3 , sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D200 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02 (nước thải từ khu giặt là) được thu gom theo đường ống PVC D200 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh: Nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ phẫu thuật,...) được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D75 về hố ga kích thước $1,2 \times 1,2\text{m}$, sau đó đầu nối vào đường ống PVC D200 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

Tổng chiều dài hệ thống đường ống PVC D75, D200 thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh dẫn về trạm XLNT tập trung khoảng 398m, trên tuyến bố trí 28 hố ga lắng cặn. Hệ thống đường ống dẫn nước thải sau xử lý từ trạm XLNT tập trung ra suối Làng Hìn bằng ống nhựa PVC D140 dài khoảng 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 9 bể tự hoại với tổng dung tích 215m^3 (Khu hành chính: 01 bể 30m^3 ; Khu khám bệnh - Xét nghiệm - X quang: 01 bể 50m^3 ; Khu vực khoa dược: 01 bể 15m^3 ; Khoa Nội - Nhi: 01 bể 30m^3 ; Nhà điều trị mới: 04 bể, dung tích $15\text{m}^3/\text{bể}$; Khoa Ngoại - Sản: 01 bể 30m^3).

- Trạm XLNT tập trung: Đã xây dựng 01 Trạm XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$, xử lý bằng công nghệ AAO-MBR.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ qua bể tự hoại, nước thải từ khu giặt là, nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh → Hố ga đầu vào (có bố trí song chắn rác) → Bể thu gom, điều hòa sơ bộ → Bể yếm khí 1 → Bể yếm khí 2 → Bể chuyển tiếp → Thiết bị sinh học thiếu khí (02 ngăn) → Thiết bị sinh học hiếu khí (03 ngăn) → Thiết bị lắng, lọc MBR (4 ngăn) → Đường ống D140 dài 5m → Suối Làng Hìn (phía Đông Nam của Trung tâm y tế) tại 01 cửa xả. Bố trí 01 bể chứa bùn, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Máy móc, thiết bị gồm: 02 bơm nước thải đầu vào công suất $5\text{m}^3/\text{giờ}/\text{bơm}$, (công suất điện $0,75\text{kW}/\text{bơm}$); 02 bơm nước thải chuyển tiếp tại thiết bị thiếu khí công suất $12\text{m}^3/\text{giờ}/\text{bơm}$ (công suất điện $1,1\text{kW}/\text{bơm}$); 02 bơm bùn tuần hoàn công

suất $3\text{m}^3/\text{giờ}/\text{bơm}$ (công suất điện $0,75\text{kW}/\text{bơm}$); 02 bơm định lượng hóa chất (rửa màng) tại thiết bị thiếu khí, dải lưu tối thiểu $0-100\text{ l}/\text{giờ}/\text{bơm}$ (công suất điện $0,37\text{kW}/\text{bơm}$); 03 bơm hệ thống màng MBR tại thiết bị lắng, lọc MBR công suất $4-6\text{m}^3/\text{giờ}/\text{bơm}$, 02 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng (công suất điện $0,37\text{kW}/\text{bơm}$); 02 máy thổi khí tại thiết bị sinh học hiếu khí công suất $1,67\text{m}^3/\text{phút}$ (công suất $3,7\text{kW}/\text{bơm}$); 04 motor khuấy tại thiết bị thiếu khí với tốc độ $60-80$ vòng/phút (công suất $0,4\text{kW}/\text{thiết bị}$); 02 mô đun màng lọc sinh học MBR diện tích 10m^2 (công suất $2-3,5\text{ m}^3/\text{h}/\text{mô đun}$); 01 tủ điều khiển Trạm XLNT; quạt hút tại hệ thống tháp xử lý khí mùi có lưu lượng $1.000 - 1.250\text{ m}^3/\text{h}$ (công suất $0,75\text{kW}$)... Các thiết bị đều được bố trí hoạt động luân phiên, có dự phòng.

Hóa chất sử dụng: Javel 10% $2-2,2$ lít/ngày, methanol bổ sung $2-2,5$ kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố: Sự cố Trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố chết vi sinh, sự cố quá tải, non tải,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Khi vi sinh chết sẽ gây ra hiện tượng tràn bọt trên bề mặt bể hiếu khí, để phòng ngừa hiện tượng nêu trên cần vận hành thường xuyên hệ thống cấp khí và kiểm soát các nguồn nước đầu vào bể vi sinh không bị sốc.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm XLNT được thiết kế với hệ số an toàn $>1,2$ để phòng ngừa việc quá tải.

- Đối với sự cố non tải: Lắp đồng hồ đo lưu lượng đầu vào để kiểm soát lưu lượng, thiết kế hồ gom nước thải đầu vào để lưu chứa và gom nước thải, các bể xử lý thiếu khí, hiếu khí được chia nhiều ngăn, khi non tải sẽ ngưng vận hành 1 số ngăn, bơm nước thải được thiết kế phao tự động đảm bảo vận hành khi lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của Trạm XLNT.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của Trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng, đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về Trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về Trạm XLNT.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Để khắc phục sự cố sẽ bổ sung vi sinh và dinh dưỡng để khôi phục hoạt động của hệ vi sinh.

- Đối với sự cố non tải: Lưu chứa nước thải tại bể gom, điều hoà, ngưng vận hành một số ngăn trong cụm các bể xử lý sinh học, đồng thời bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh duy trì hoạt động ổn định khi xảy ra sự cố non tải.

- Đối với sự cố quá tải: Khi xảy ra sự cố sẽ khoá van xả nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể của Trạm XLNT với tổng dung tích khoảng 369m^3 (thời gian lưu khoảng 3,5 ngày) để phục vụ cho công tác sửa chữa hệ thống; trường hợp sự cố kéo dài, các bể không đảm bảo khả năng lưu chứa sẽ thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công trình Trạm XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường. Tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Trạm XLNT.

3.5. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Trạm XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1004** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **4** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh: Gồm 01 nguồn phát sinh khí mùi tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải Trạm XLNT, có thành phần chủ yếu là NH_3 , H_2S , CH_3SH .

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°): Gồm 1 dòng thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải Trạm XLNT; tọa độ vị trí xả thải: $X = 2406368$ (m); $Y = 454712$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.250 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian hoạt động của hệ thống (24 giờ/ngày).

- Chất lượng khí thải: Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Hơi khí, mùi hôi từ các bể (thiếu khí, hiếu khí, MBR) của Trạm XLNT được thu gom vào đường ống nhựa PVC D90, dài khoảng 7m dẫn dòng khí, mùi hôi về tháp xử lý khí mùi, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí PVC D140 cao 5,5m (tính từ chân tháp).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: 01 Hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT, công suất thiết kế $1.000 - 1.250 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi khí, mùi hôi từ Trạm XLNT → Đường ống thu hơi khí, mùi hôi bằng ống PVC D90 → Quạt hút lưu lượng $1.000-1.250 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính ($\text{RxSxC}=1000 \times 1000 \times 1200 \text{ mm}$) → Ống thoát khí D140, cao 5,5m (tính từ chân tháp).

- Thiết bị của Hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT gồm: 01 quạt hút công suất 0,75 kW.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 450 kg/năm, định kỳ thay thế 4 - 6 tháng/lần và quản lý theo CTNH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Nguy cơ sự cố:

Sự cố hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT: Chủ yếu là quạt hút không hoạt động, than hoạt tính không đảm bảo hiệu quả xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa:

Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố:

Khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của hệ thống xử lý mùi của Trạm XLNT sẽ nhanh chóng sửa chữa hoặc thay thế thiết bị mới; định kỳ khoảng 4-6 tháng/lần thay thế than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả hấp phụ khí mùi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí, mùi phát sinh từ Trạm XLNT đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý khí mùi của Trạm XLNT.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1004** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **4** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn ồn, rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống máy bơm của Trạm XLNT.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống máy thổi khí của Trạm XLNT.
- Nguồn số 03: Từ quạt hút của Hệ thống xử lý khí mùi Trạm XLNT.
- Nguồn số 04: Từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1004** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **4** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	4500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1500
3	Bao bì cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	1300
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	40
6	Thiết bị vỡ hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02	5
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	5
8	Các loại pin, ắc quy thải khác	19 06 05	5
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí	12 01 04	450
Tổng:			7.855

1.2. Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường

Phát sinh khoảng 2kg/ngày thành phần chủ yếu là vỏ bao bì các loại thuốc, vỏ chai lọ không chứa thành phần nguy hại, các loại dây truyền không dính máu,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

- Phát sinh khoảng 240kg chất thải rắn sinh hoạt/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

- Phát sinh khoảng 25m³ bùn từ bể tự hoại/năm; khoảng 20m³/năm bùn từ Trạm XLNT tập trung.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với chất thải y tế nguy hại:

+ Trang bị 01 tủ bảo ôn dung tích 1200 lít chứa các loại chất thải lây nhiễm (mô, bệnh phẩm).

+ Trang bị các loại bao bì, thùng chứa, thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

- Đối với chất thải nguy hại khác: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 30m² chứa các loại chất thải y tế nguy hại và chất thải nguy hại khác, có gắn dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Kho được thiết kế, cấu tạo có tường gạch, sàn bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng, được cấp giấy phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế thông thường

Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn y tế thông thường tại kho chứa diện tích 20m²; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh; hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại, bùn từ bể chứa bùn của Trạm XLNT để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 1-2 năm/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố Trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố Hệ thống xử lý mùi của Trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1004 /GPMT-UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; tuân thủ nội quy đảm bảo an toàn, phòng chống nhiễm khuẩn hạn chế lây lan dịch bệnh; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.
6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.